



**SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE**

**VIMĀNAVATTHUPĀḶI**

**&**

**CHUYỆN THIÊN CUNG**

### 3. PĀRICCHATTAKAVAGGO

#### 3. 1.

283. Uḷāro te yaso vaṇṇo sabbā obhāsate disā,  
nāriyo naccanti gāyanti devaputtā alaṅkatā.
284. Modenti parivārenti tava pūjāya devate,  
sovaṇṇāni vimānāni tavimāni sudassane.
285. Tuvaṃsi issarā tesam sabbakāmasamiddhinī,  
abhijātā mahantāsi devakāye pamodasi,  
devate pucchitācikkha kissa kammassidaṃ phalaṃ 'ti.<sup>1</sup>
286. Kena te tādiso vaṇṇo kena te idhamijjhati,  
uppajjanti ca te bhogā ye keci manaso piyā.
287. Pucchāmi taṃ devi mahānubhāve,  
manussaloke<sup>2</sup> kimakāsi puññaṃ,  
kenāsi evaṃ jalitānubhāvā  
vaṇṇo ca te sabbadisā pabhāsati 'ti.
288. Sā devatā attamanā moggallānena pucchitā,  
pañhaṃ puṭṭhā viyākāsi yassa kammassidaṃ phalaṃ.
289. Ayaṃ manussesu masussabhūtā  
purimāya jātiyā manussaloke,  
dussīlakule<sup>3</sup> suṇisā ahoṣiṃ  
assaddhesu kadariyesu ahaṃ.
290. Saddhāsīlena sampannā saṃvibhāgaratā sadā,  
piṇḍāya caramānassa apūvaṃ te adāsahaṃ.
291. Tadāhaṃ sassuyācikkhiṃ samaṇo āgato idha,  
tassa adāsahaṃ pūvaṃ pasannā sehi paṇihi.
292. Iti sā<sup>4</sup> sassu paribhāsi avinītā tuvaṃ<sup>5</sup> vadhū,<sup>6</sup>  
na maṃ sampucchituṃ icchi samaṇassa dadāmahaṃ.
293. Tato me sassu kupitā pahāsi musalena maṃ,  
kūṭaṅgacchi<sup>7</sup> avadhi maṃ nāsakkhiṃ jīvitum ciraṃ.

---

<sup>1</sup> phalaṃ - PTS.

<sup>2</sup> manussabhūtā - PTS.

<sup>3</sup> dussīle kule - Syā.

<sup>4</sup> itissā - Ma, Syā, PTS.

<sup>5</sup> avinītāsi tvaṃ - Ma; avinītā tvaṃ - Syā.

<sup>6</sup> vadhu - Ma.

<sup>7</sup> kūṭaṅgañchi - Syā.

### 3. PHẨM PĀRICCHATTAKA

#### 3. 1.

283. Danh tiếng và màu da cao sang của nàng chói sáng tất cả các phương. Các nữ nhân và các Thiên tử, đã được trang điểm, nhảy múa ca hát.

284. Hỏi nàng tiên, do tôn vinh nàng mà họ làm cho nàng được vui và tháp tùng nàng. Hỏi nàng có dáng vóc xinh xắn, những Thiên cung bằng vàng này là thuộc về nàng.

285. Nàng là nữ chủ nhân của chúng, nàng có được sự thành tựu tất cả các dục lạc, nàng đã được sanh ra tốt đẹp, nàng là vĩ đại, nàng vui thích ở tập thể chư Thiên. Nay nàng tiên, đã được hỏi, mong nàng thuật lại quả báu này là của nghiệp nào?

286. Do điều gì mà màu da của nàng được như vậy? Do điều gì mà (sự việc) được thành tựu cho nàng ở nơi đây? Và (do điều gì) mà các sự hưởng thụ thích ý được sanh lên cho nàng?

287. Hỏi nàng tiên có đại oai lực, tôi hỏi nàng, khi là con người nàng đã làm việc phước gì? Do điều gì mà nàng có oai lực được rực sáng như vậy, và màu da của nàng chiếu sáng tất cả các phương?”

288. Nàng tiên ấy hoan hỷ khi được ngài Moggallāna hỏi đến. Được hỏi câu hỏi, nàng đã nói rõ quả báu này là của nghiệp nào:

289. Tôi, khi là con người ở giữa nhân loại, trong kiếp sống trước đây ở thế giới loài người, tôi đã là con dâu ở gia đình có giới hạnh tồi. Tôi ở giữa những người không có đức tin, bòn xén.

290. Được đầy đủ đức tin và giới hạnh, luôn luôn thích thú việc san sẻ, tôi đã dâng chiếc bánh bột chiên đến vị đang đi khát thực.

291. Rồi tôi đã thuật lại với mẹ chồng rằng: ‘Có vị Sa-môn đã đi đến đây. Được tịnh tín, con đã tự tay dâng chiếc bánh bột đến vị ấy.’

292. Như thế, người mẹ chồng đã mắng chửi rằng: ‘Cô là con dâu không được chỉ dạy. Cô đã không muốn xin phép tôi là: Con muốn dâng đến vị Sa-môn.’

293. Do đó, bị nổi giận, mẹ chồng của tôi đã đánh tôi bằng cái chày. Bà đã làm gãy xương bả vai, đã làm tôi bị thương; tôi đã không thể sống lâu.

294. Sā ahaṃ kāyassa bhedaṃ vip̄pamuttā tato cutā,  
devānaṃ tāvatiṃsānaṃ<sup>1</sup> upapannā saḥavyataṃ.
295. Tena me tādiso vaṇṇo tena me idhamijjhati,  
uppajjanti ca me bhogaṃ ye keci manaso piyā.
296. Akkhāmi te bhikkhu mahānubhāva  
manussabhūtā yamaḥ akāsiṃ,  
tenamhi evaṃ jalitānubhāvā  
vaṇṇo ca me sabbadisā pabhāsati ”ti.

### Uḷāravimānaṃ.

#### 3. 2.

297. Obhāsavitvā paṭhaviṃ<sup>2</sup> sadevakaṃ  
atirocasi candimasūriyā viya,  
siriyaṃ ca vaṇṇena yasena tejasā  
brahmā va deve<sup>3</sup> tidase sa-indake.<sup>4</sup>
298. Pucchāmi taṃ uppalamāladhāriṇī<sup>5</sup>  
āveḷiṇī kañcanaṣannibhattace,  
alaṅkate uttamavattthadhāriṇī<sup>5</sup>  
kā tvaṃ subhe devate vandase mamaṃ.
299. Kiṃ tvaṃ pure kammamakāsi attanā  
manussabhūtā purimāya jātiyā  
dānaṃ suciṇṇaṃ atha sīlasaṅṅamaṃ,<sup>6</sup>  
kenūpapannā sugatiṃ yasassinī,  
devate pucchitācikkha  
kissa kammassidaṃ phalaṃ ’ti.<sup>7</sup>
300. Idāni bhante imameva gāmaṃ<sup>8</sup>  
piṇḍāya amhāka<sup>9</sup> gharaṃ upāgami,  
tato te ucchussa adāsi<sup>10</sup> khaṇḍikaṃ  
pasannacittā atulāya pītiyā.
301. Sassu<sup>11</sup> ca pacchā anuyuṅjate mamaṃ  
kahanna<sup>12</sup> ucchuṃ vadhuke avākiri,<sup>13</sup>  
nacchaḍḍitaṃ<sup>14</sup> na ca pana<sup>15</sup> khāditāṃ mayā  
santassa bhikkhussa sayaṃ adāsahaṃ.

<sup>1</sup> tāvatiṃsānaṃ devānaṃ - Syā.

<sup>2</sup> pathaviṃ - Ma.

<sup>3</sup> devi - Syā.

<sup>4</sup> sahindake - Ma, Syā, PTS.

<sup>5</sup> °dhāriṇī - Ma, PTS; °dhāriṇi - Syā.

<sup>6</sup> sīlasaṃyamaṃ - Ma.

<sup>7</sup> phalaṃ - PTS.

<sup>8</sup> gāme - Syā.

<sup>9</sup> amhākaṃ - Ma, Syā.

<sup>10</sup> adāsiṃ - Syā.

<sup>11</sup> sassū - Syā.

<sup>12</sup> kahaṃ nu - Ma; kahaṃ me - PT S.

<sup>13</sup> avākiri - Ma, PTS; avākari - Syā.

<sup>14</sup> na chaḍḍitaṃ - Ma, Syā.

<sup>15</sup> no pana - Ma, PTS; na ca - Syā.

294. Tôi đây, do sự tan rã của thân xác, đã chết từ nơi ấy, đã được giải thoát; tôi đã được sanh lên cộng trú với chư Thiên cõi Ba Mươi Ba.

295. Do điều ấy, tôi có được màu da như vầy. Do điều ấy mà (sự việc) được thành tựu cho tôi ở nơi đây. Và (do điều ấy) mà các sự hưởng thụ thích ý được sanh lên cho tôi.

296. Thưa vị tỳ khưu có đại oai lực, tôi trình bày cho ngài về việc tôi đã làm khi là con người. Do điều ấy mà tôi có oai lực được rực sáng như vầy, và màu da của tôi chiếu sáng tất cả các phương.”

### **Thiên cung cao sang.**

#### **3. 2.**

297. “Sau khi làm chói sáng trái đất luôn cả chư Thiên, nàng sáng chói vượt trội, tựa như mặt trăng và mặt trời, với sự vinh quang, với sắc đẹp, với với danh tiếng, và với quyền uy, tựa như vị Đại Phạm Thiên sáng chói vượt trội chư Thiên và thần Indra ở cõi Ba Mươi (Ba).

298. Hỡi nàng có mang tràng hoa sen xanh, có vòng hoa đội đầu, có làn da như là vàng, đã được trang điểm, có sự trang phục với loại vải thượng hạng, ta hỏi nàng: Hỡi nàng tiên xinh đẹp, nàng là ai mà đánh lẽ ta?

299. Trong quá khứ, nàng đã tự mình tạo nghiệp gì, khi là con người ở kiếp sống trước đây, là việc bố thí đã khéo được thực hiện hay sự thu thúc giới hạnh? Nay người nữ có danh tiếng, do việc (phước thiện) nào mà nàng đã được sanh lên chốn an vui? Nay nàng tiên, đã được hỏi, mong nàng thuật lại quả báu này là của nghiệp nào?”

300. Thưa ngài, mới đây, ở chính ngôi làng này, ngài đã đi đến căn nhà của chúng tôi để khất thực. Do đó, có tâm tịnh tín, tôi đã dâng ngài khúc mía với niềm vui không gì sánh bằng.

301. Và sau đó, mẹ chồng chất vấn tôi rằng: ‘Này cô dâu, cô đã ném bỏ khúc mía ở chỗ nào? ‘Con đã không quăng bỏ, hơn nữa con cũng không có ăn, con đã đích thân dâng đến vị tỳ khưu an tịnh.’

302. Tuyhaṃ nvidaṃ<sup>1</sup> issariyaṃ atho mama<sup>2</sup>  
itissā sassu paribhāsate mamaṃ,  
pīṭhaṃ gahetvā pahāraṃ adāsi me  
tato cutā kālakatāmhi<sup>3</sup> devatā.
303. Tadeva kammaṃ kusalaṃ kataṃ mayā  
sukhañca kammaṃ anubhomi attanā,  
devehi saddhiṃ paricārayāmahaṃ  
modāmahaṃ kāmaguṇehi pañcahi.
304. Tadeva kammaṃ kusalaṃ kataṃ mayā  
sukhañca kammaṃ anubhomi attanā,  
devindaguttā tidasehi rakkhitā  
samappitā kāmaguṇehi pañcahi.
305. Etādisaṃ puññaphalaṃ anappakaṃ  
mahāvīpākā mama ucchudakkhiṇā,  
devehi saddhiṃ paricārayāmahaṃ  
modāmahaṃ kāmaguṇehi pañcahi.
306. Etādisaṃ puññaphalaṃ anappakaṃ  
mahājutikā<sup>4</sup> mama ucchudakkhiṇā,  
devindaguttā tidasehi rakkhitā  
sahassanetto iva nandane vane.
307. Tuvañca bhante anukampakaṃ viduṃ  
upecca vandiṃ kusalañca pucchisaṃ,<sup>5</sup>  
tato te ucchussa adāsiṃ<sup>6</sup> khaṇḍikaṃ  
pasannacittā atulāya pītiyā ”ti.

### Ucchudāyikāvimānaṃ.

<sup>1</sup> tuyhaṃ idaṃ - Syā.

<sup>2</sup> mamaṃ - Syā.

<sup>3</sup> kālakatamhi - Syā.

<sup>4</sup> mahājutikā - Ma, Syā.

<sup>5</sup> pucchiyā - Syā.

<sup>6</sup> adāsi - PTS.

302. ‘Quyền hành này là thuộc về cô hay thuộc về tôi?’ Người mẹ chồng đã mắng chửi tôi như thế, rồi đã cầm lấy chiếc ghế và ban cho tôi cú đánh. Đã chết từ nơi ấy, tôi đã qua đời, trở thành vị Thiên nhân.

303. Chính nghiệp thiện ấy đã được tạo ra bởi tôi. Và tôi được hưởng nghiệp an lạc nhờ vào bản thân. Tôi tiêu khiển cùng với chư Thiên, tôi vui sướng với năm loại dục.

304. Chính nghiệp thiện ấy đã được tạo ra bởi tôi. Và tôi được hưởng nghiệp an lạc nhờ vào bản thân. Được gìn giữ bởi vị Chúa Trời, được bảo vệ bởi chư Thiên ở cõi Ba Mươi (Ba), tôi được cung ứng với năm loại dục.

305. Quả của phước thiện như thế ấy không phải là ít, việc cúng dường mía của tôi là có quả thành tựu lớn lao. Tôi tiêu khiển cùng với chư Thiên, tôi vui sướng với năm loại dục.

306. Quả của phước thiện như thế ấy không phải là ít, việc cúng dường mía của tôi có sự vinh quang lớn lao. Được gìn giữ bởi vị Chúa Trời, được bảo vệ bởi chư Thiên ở cõi Ba Mươi (Ba), (tôi) tựa như vị Thần Ngàn Mắt ở khu rừng Nandana.

307. Và thưa ngài, sau khi đến gần ngài, vị có lòng thương xót, có sự hiểu biết, tôi đã đánh lễ và đã hỏi về sức khỏe. Do đó, có tâm tịnh tín, tôi đã dâng ngài khúc mía với niềm vui không gì sánh bằng.”

### **Thiên cung của Người Nữ Bồ Thí Mía.**